

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A Cụm TTCN Hai Bà Trưng – Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai – Hà Nội
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

Báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.*

HÀ NỘI - 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	9/30/2012	1/1/2012
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		224,723,439,586	266,285,536,748
110	I	Tiền và các khoản tương đương tiền		344,019,986	2,380,853,745
111	1	Tiền	3	344,019,986	2,380,853,745
120	II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4,929,332,500	639,790,000
1	1	Đầu tư ngắn hạn		5,414,132,500	1,372,190,000
2	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(484,800,000)	(732,400,000)
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn		171,488,784,135	196,924,628,130
131	1	Phải thu của khách hàng		111,020,033,014	99,218,690,190
132	2	Trả trước cho người bán		1,102,357,143	12,893,305,824
133	3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5	Các khoản phải thu khác	4	59,533,525,116	84,979,763,254
6	6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(167,131,138)	(167,131,138)
140	IV	Hàng tồn kho		45,120,602,092	59,434,238,620
141	1	Hàng tồn kho	5	45,120,602,092	61,739,870,922
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(2,305,632,302)
150	V	Tài sản ngắn hạn khác		2,840,700,873	6,906,026,253
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		293,198,781	287,890,529
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		64,271,840	35,094,877
153	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		11,194,808	-
158	5	Tài sản ngắn hạn khác		2,472,035,444	6,583,040,847
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		132,407,583,733	134,043,883,027
220	II	Tài sản cố định		24,856,306,753	26,374,251,903
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	10,707,805,800	10,003,264,290
222	-	Nguyên giá		22,500,901,278	20,245,174,004
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11,793,095,478)	(10,241,909,714)
227	3	Tài sản cố định vô hình	7	9,168,563,636	9,168,563,636
228	-	Nguyên giá		9,179,063,636	9,179,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,500,000)	(10,500,000)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4,979,937,317	7,202,423,977
250	IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	107,000,000,000	107,000,000,000
252	1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
2	2	Đầu tư vào công ty con		107,000,000,000	107,000,000,000
260	V	Tài sản dài hạn khác		551,276,980	669,631,124
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	10	551,276,980	669,631,124
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		357,131,023,319	400,329,419,775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	9/30/2012	1/1/2012
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		59,767,003,227	101,125,995,725
310	I	Nợ ngắn hạn		59,691,511,898	101,046,704,396
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11	30,821,247,944	71,402,274,776
312	2	Phải trả người bán		20,331,832,679	22,396,997,456
313	3	Người mua trả tiền trước		768,188,713	340,085,757
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,349,949,904	993,472,446
315	5	Phải trả người lao động		12,760,753	965,071,854
316	6	Chi phí phải trả	13	351,250,605	394,863,363
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	471,818,086	371,975,530
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,584,463,214	4,181,963,214
330	II	Nợ dài hạn		75,491,329	79,291,329
333	3	Phải trả dài hạn khác		59,870,306	63,670,306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15,621,023	15,621,023
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		297,364,020,092	299,203,424,050
410	I	Vốn chủ sở hữu	15	297,364,020,092	299,203,424,050
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	199,999,930,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	78,067,482,550
414	4	Cổ phiếu quỹ		(22,910,999,000)	(22,910,999,000)
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			102,541,928
417	7	Quỹ dự đầu tư phát triển		23,636,988,069	13,636,988,069
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		543,171,326	10,543,171,326
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,027,447,147	19,764,309,177
430	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
439	C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		357,131,023,319	400,329,419,775

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	9/30/2012	1/1/2012
5	Ngoại tệ các loại			
	- USD		57,462.36	255,553.71

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc

 Nguyễn Tuấn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2012	Quý III/2011	Lũy kế Quý III/2012	Lũy kế Quý III/2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	142,121,136,666	260,849,252,587	523,640,280,102	821,635,498,241
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		142,121,136,666	260,849,252,587	523,640,280,102	821,635,498,241
11	4 Giá vốn hàng bán	17	139,968,774,007	255,327,977,044	513,032,810,546	797,517,319,433
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,152,362,659	5,521,275,543	10,607,469,556	24,118,178,808
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	120,460,501	2,445,959,962	1,158,849,430	28,329,914,735
22	7 Chi phí tài chính	19	839,377,836	3,015,490,651	4,373,566,152	15,425,736,020
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		816,855,267	2,969,254,345	4,057,512,170	13,530,045,252
24	8 Chi phí bán hàng		1,088,623,280	854,175,525	2,210,164,904	2,229,165,285
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,752,531,678	1,879,003,146	5,978,808,234	5,326,196,491
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,407,709,634)	2,218,566,183	(796,220,304)	29,466,995,747
31	11 Thu nhập khác		460	22,707,322	2,768,657	1,002,594,173
32	12 Chi phí khác		9,353,583	29,818,007	443,410,356	637,752,495
40	13 Lợi nhuận khác		(9,353,123)	(7,110,685)	(440,641,699)	364,841,678
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,417,062,757)	2,211,455,498	(1,236,862,003)	29,831,837,425
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	271,361,352	-	1,075,342,317
60	17 nghiệp		(1,417,062,757)	1,940,094,146	(1,236,862,003)	28,756,495,108

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Thép phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2012

		ĐVT: VNĐ		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế Quý III/ 2012	Lũy kế Quý III/ 2011
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		303,268,139,764	647,229,180,738
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(297,748,694,786)	(557,250,323,770)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(3,812,295,916)	(3,015,215,960)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(4,263,642,980)	(14,252,831,808)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(939,677,504)	(1,236,450,000)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,549,349,096	11,607,607
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,608,560,576)	(1,051,217,729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,444,617,098	70,434,749,078
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,402,360)	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			117,863,637
23	3 Tiền chi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		(11,164,990,000)	(2,500,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		7,302,280,000	
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40,965,688,335	2,987,305,240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37,099,575,975	605,168,877
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(10,800,363,000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		65,894,051,310	132,001,265,033
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(106,475,078,142)	(170,824,970,063)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(29,599,662,150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40,581,026,832)	(79,223,730,180)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,036,833,759)	(8,183,812,225)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,380,853,745	10,919,714,622
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	344,019,986	2,735,902,397

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012



Nguyễn Tuấn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 30/09/2012, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN

Các công ty con tại thời điểm 30/09/2012, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 08 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài Chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	15,737,000	1,555,000
Tiền gửi ngân hàng	328,282,986	2,379,298,745
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	344,019,986	2,380,853,745

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5,414,132,500	1,372,190,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(484,800,000)	(732,400,000)
Cộng	4,929,332,500	639,790,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	40,249,950,952	80,603,950,952
Phải thu Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	8,339,750,000	1,800,000,000
Tiền thu về tiền gốc cho vay	10,690,500,000	2,500,000,000
Các khoản phải thu khác	253,324,164	75,812,302
Cộng	59,533,525,116	84,979,763,254

6 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16,913,147,368	34,890,245,291
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	28,207,454,724	26,849,625,631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2,305,632,302)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45,120,602,092	59,434,238,620

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1,257,557,345	1,278,811,933
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,214,478,099	5,304,228,914
Cộng	2,472,035,444	6,583,040,847

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2,878,011,151	5,724,460,334	11,529,575,793	113,126,726	-	20,245,174,004
2. Số tăng trong kỳ	-	-	2,255,727,274	-	-	2,255,727,274
- Mua sắm mới			2,255,727,274	-		2,255,727,274
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,878,011,151	5,724,460,334	13,785,303,067	113,126,726	-	22,500,901,278
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,178,784,504	5,388,729,703	3,579,307,920	95,087,587	-	10,241,909,714
2. Số tăng trong kỳ	127,520,586	5,312,988	1,413,608,521	4,743,669	-	1,551,185,764
- Trích khấu hao	127,520,586	5,312,988	1,413,608,521	4,743,669	-	1,551,185,764
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,306,305,090	5,394,042,691	4,992,916,441	99,831,256	-	11,793,095,478
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	1,699,226,647	335,730,631	7,950,267,873	18,039,139	-	10,003,264,290
2. Cuối kỳ	1,571,706,061	330,417,643	8,792,386,626	13,295,470	-	10,707,805,800

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	10,500,000	10,500,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	10,500,000	10,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636
2. Cuối năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,979,937,317	7,202,423,977
- Công trình đền lừ	4,749,150,703	4,726,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai cách-Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Mua ô tô	-	2,255,727,274
- Sửa chữa văn phòng tại 309 Tam Trinh	10,786,614	-
Cộng	4,979,937,317	7,202,423,977

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	107,000,000,000	107,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	107,000,000,000	107,000,000,000

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	161,581,199	439,801,322
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16,179,167	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	373,516,614	229,829,802
Cộng	551,276,980	669,631,124

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	30,821,247,944	71,402,274,776
- Vay ngân hàng	25,763,299,965	70,130,630,824
- Vay các tổ chức khác	-	-
- Vay cá nhân	5,057,947,979	1,271,643,952
Cộng	30,821,247,944	71,402,274,776

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,332,930,055	24,572,445
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	939,677,504
Thuế TNCN	17,019,849	29,222,497
Cộng	2,349,949,904	993,472,446

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	344,288,482	365,434,730
Trích trước chi phí phải trả khác	6,962,123	29,428,633
Cộng	351,250,605	394,863,363

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,262,912	7,212,374
Bảo hiểm xã hội	5	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	290,770,650	290,770,650
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của công ty	-	-
Phải trả phải nộp khác	173,784,519	73,992,506
Phải thu khác	-	-
Cộng	471,818,086	371,975,530

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính công ty mẹ
kết thúc ngày 30/9/2012

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(22,910,999,000)	102,541,928	13,636,988,069	10,543,171,326	19,764,309,177	299,203,424,050
Tăng vốn trong kỳ						-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						(1,236,862,003)	(1,236,862,003)
Lãi từ công ty con								-
Điều chuyển quỹ					10,000,000,000	(10,000,000,000)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(500,000,000)	(500,000,000)
Mua cổ phiếu quỹ			-					-
Tăng khác	-						-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-			(102,541,928)			-	(102,541,928)
Lỗ trong năm nay	-						-	-
Giảm khác	-						(27)	(27)
Số dư cuối năm nay	199,999,930,000	78,067,482,550	(22,910,999,000)	-	23,636,988,069	543,171,326	18,027,447,147	297,364,020,092

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- Vốn góp đầu năm	199,999,930,000	199,999,930,000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	199,999,930,000	199,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29,890,432,800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	18,993,273,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	10,897,159,800

e) Các quỹ công ty

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23,636,988,069	13,636,988,069
Quỹ dự phòng tài chính	543,171,326	10,543,171,326
Cộng	24,180,159,395	24,180,159,395

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012	Quý III/2011
Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	141,967,045,756	260,617,661,676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154,090,910	231,590,911
Cộng	142,121,136,666	260,849,252,587

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2012	Quý III/2011
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	139,968,774,007	255,327,977,044
Cộng	139,968,774,007	255,327,977,044

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2012	Quý III/2011
Doanh thu hoạt động tài chính	120,460,501	2,445,959,962
Cộng	120,460,501	2,445,959,962

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2012	Quý III/2011
Chi phí tài chính	839,377,836	3,015,490,651
Trong đó: Chi phí lãi vay	816,855,267	
Chi phí tài chính khác	22,522,569	
Cộng	839,377,836	3,015,490,651

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2012	Quý III/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	271,361,352
Cộng	-	271,361,352

	Quý III/2012	Quý III/2011
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1,417,062,757)	1,940,094,146

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III/2012 giảm so với quý III/2011 nguyên nhân chủ yếu là các lý do sau:

- Do tình hình chung của nền kinh tế chưa khả quan, các dự án xây dựng còn chưa triển khai dẫn đến nhu cầu sử dụng thép rất thấp.
- Doanh nghiệp giảm giá hàng tồn kho, đẩy mạnh bán hàng để giảm vay nợ ngân hàng cũng như chủ động về tài chính để nhập hàng giá rẻ, Do đó biên độ lợi nhuận gộp rất thấp cộng với doanh thu quý III/2012 chỉ đạt 54% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2012 lỗ 1.417.062.757 đồng.

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc

 Nguyễn Tuấn Hiền